

I. VOCABULARY

biologist (n): nhà sinh vật học [baɪ'ɒlədʒɪst]	caring (a): chu đáo
join hands (v): cùng nhau, chung sức	leftover: thức ăn thừa
secure (a): an toàn	willing (to do something): sẵn sàng làm gì đó
supportive (of) (adj): ủng hộ	close-knit (a): quan hệ khăng khít
shift (n): ca, kíp [ʃɪft]	household chore (n): việc trong gia đình, việc nhà

II. GRAMMAR: Tenses Review

1. The present tenses: Các thì hiện tại

1.1. The simple present tense: Thì hiện tại thường

- (+) S - V
- (-) S - don't/ doesn't - V
- (?) Do/ Does - S - V?

1.2. The present progressive tense: Thì hiện tại tiếp diễn

- (+) S - am/ are/ is - V-ING
- (-) S - am/ are/ is - not - V-ING
- (?) Am/ Are/ Is - S - V-ING?

1.3. The present perfect tense: Thì hiện tại hoàn thành

- (+) S - have/ has - P.P
- (-) S - haven't/ hasn't - P.P
- (?) Have/ Has - S - P.P?

1.4. The present perfect progressive tense: Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

- (+) S - have/ has - been - V-ing
- (-) S - haven't/ hasn't - been - V-ing
- (?) Have/ Has - S - been - V-ing?

2. The past tenses: các thì quá khứ

2.1. The simple past tense: Thì quá khứ thường

- (+) S - p.V
- (-) S - didn't - V
- (?) Did - S - V?

2.2. The past progressive tense: Thì quá khứ tiếp diễn

- (+) S - was/ were - V-ING
- (-) S - was/ were - not - V-ING
- (?) Was/ Were - S - V-ING?

TOPIC 2 - CULTURAL DIVERSITY – ĐA DẠNG VĂN HÓA

I. VOCABULARY

contractual (a): bằng khế ước [kən'træktʃuəl]	rim (n): vành, mép
bride (n): cô dâu	reject (v): chối bỏ, làm bật ra
groom (n): chú rể	precede (v): đến trước, đi trước [pri:'si:d]
determine (v): xác định [dɪ'tɜːmɪn]; quyết định	maintain (v): duy trì [meɪn'teɪn]
confide (v): kể (một bí mật); giao phó [kən'faɪd]	reject (v): k chấp thuận; (n): vật bỏ đi ['ri:dʒekt]
sacrifice (v): hy sinh; (n): vật hiến tế ['sækrɪfaɪs]	obliged (a): bắt buộc, cưỡng bức [ə'blaɪdʒd]
counterpart (n): bản đối chiếu ['kauntəpɑ:t]	connical (a): có hình nón

II. GRAMMAR: Tenses Review

2. The past tenses: các thì quá khứ

2.3. The past perfect tense: Thì quá khứ hoàn thành

- (+) S - had - P.P (P2)
- (-) S - had not (hadn't) - P.P (P2)
- (?) Had - S - P.P (P2)?

2.4. The past perfect progressive tense: Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

- (+) S - had - been - V-ing
- (-) S - had not (hadn't) - been - V-ing
- (?) Had - S - been - V-ing?

3. The future tenses: các thì tương lai

3.1. The simple future tense: thì tương lai thường

- (+) S - will/ shall - V
- (-) S + will/ shall - V
- (?) Will/ Shall - S - V?

3.2. The future progressive tense: thì tương lai tiếp diễn

- (+) S - will be - V-ING
- (-) S - won't be - V-ING
- (?) Will - S - be - V-ING?

3.3. The future perfect tense: thì tương lai hoàn thành

- (+) S - will have - P.P (P2)
- (-) S - won't have - P.P (P2)
- (?) Will - S + have - P.P?

TOPIC 3 – SOCIALIZATIONS – GIAO TIẾP XÃ HỘI

I. VOCABULARY

apologize (v): xin lỗi [ə'pɒlədʒaɪz]

argument (n): sự tranh luận ['ɑ:gjumənt]

decent (a): lịch sự ['di:snt]

marvellous (a): tuyệt diệu ['mɑ:vələs]

clap (v) vỗ tay

attract (v) hút, thu hút

approach (v): tiếp cận [ə'prəʊtʃ]

compliment (n): lời khen ['kɒmplɪmənt]

kidding (n): đùa

maximum: cực đại

install (v) lắp đặt, cài đặt

verbal (adj) hữu ngôn

II. GRAMMAR: REPORTED SPEECH

1. Definitions:

a. Direct speech:

b. Indirect speech:

2. Changes made when turning the direct into indirect speech:

2.1. Tenses changes: Đổi thì ngữ pháp

Khi chuyển đổi từ câu chủ động sang câu bị động các thì ngữ pháp của động từ được chuyển đổi (ta thường lùi một thì ở câu gián tiếp so với thì của động từ ở câu trực tiếp) theo bảng chuyển đổi dưới đây:

	direct speech		direct speech
1.	simple present	→	simple past
2.	present progressive	→	past progressive
3.	present perfect (progressive)	→	past perfect (progressive)
4.	simple past	→	past perfect
5.	future (will/shall)	→	conditional (would/ should)
6.	must	→	had to inf
7.	can/ may	→	could/ might
8.	conditional	→	conditional (no change)

2.2. Pronouns and adjectives changes: Đổi đại từ và tính từ

Khi chuyển đổi từ câu chủ động sang câu bị động các thì đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu, đại từ sở hữu, đại từ phản thân cũng được chuyển đổi. Thông thường ngôi thứ nhất, thứ hai sẽ chuyển thành ngôi thứ ba, trừ trường hợp chủ thể tự diễn đạt về bản thân.

2.3. Expressions of time and place in indirect speech:

Đổi các trạng ngữ chỉ thời gian và nơi chốn

Khi chuyển đổi từ câu chủ động sang câu bị động các trạng ngữ chỉ thời gian và nơi chốn thường được chuyển đổi theo bảng chuyển đổi dưới đây:

	direct speech		direct speech
1.	today	→	that day
2.	yesterday	→	the day before
3.	the day before yesterday	→	two days before
4.	tomorrow	→	the next/ following day
5.	the day after tomorrow	→	in two days' time
6.	next week/ year/ etc.	→	the following week/ years/ etc.
7.	last week/ year/ etc.	→	the previous week/ years/ etc.
8.	a week/ year/ etc. ago	→	the previous year/ a year before
9.	this/ these	→	that/ those
10.	here	→	there

3. Some kinds of indirect speech:

3.1. Statements: Trong trường hợp này ta thực hiện chuyển đổi các yếu tố như trên và gần như giữ nguyên cấu trúc lời nói. Ở một số trường hợp (tường thuật trực tiếp, thông dịch) động từ dẫn đề ở thì hiện tại đơn.

e.g. D: "We will leave tomorrow night," he said.

→ I: He said that they would start the following night.

3.2. Questions: Câu hỏi ở hình thức gián tiếp được chia làm hai nhóm sau;

3.2.1. General Questions (Yes/No Questions):

S -	asked (O) wondered wanted to know	if/ whether S - V
-----	---	-------------------

3.2.2. WH- Questions (Questions with interrogative words):

S -	asked (O) wondered wanted to know	WH words S - V
-----	---	----------------

3.3. Commands, requests, advice, invitations, orders, etc:

Various forms of introductory verbs such as *advice, ask, beg, command, encourage, entreat, forbid, implore, invite, order, recommend, remind, request, tell, urge, warn*, etc. are used in indirect commands, requests, advice, invitations, orders, etc. and "not" is often placed before a full infinitive to make the negative form. – Các câu gián tiếp chỉ mệnh lệnh, yêu cầu, lời khuyên, lời mời, lời ra lệnh hay thúc giục sử dụng nhiều hình thức động từ dẫn như *advice, ask, beg, command, encourage, entreat, forbid, implore, invite, order, recommend, remind, request, tell, urge, warn*, và với dạng phủ định ta chỉ cần thêm "not" vào trước một nguyên thể.

S - introductory verbs - to V
S - introductory verbs - (not) to V

BẢNG TÓM TẮT

Một số động từ dùng để tường thuật Infinitives	Một số động từ dùng để tường thuật Gerunds
promise + to V ₀ : hứa agree + to V ₀ : đồng ý offer + to V ₀ : ngỏ ý refuse + to V ₀ : từ chối threaten + to V ₀ : đe dọa beg sb + to V ₀ : van xin, cầu xin command sb + to V ₀ : lệnh forbid sb + to V ₀ : cấm order sb + to V ₀ : ra lệnh recommend sb + to V ₀ : giới thiệu, đề nghị request sb + to V ₀ : yêu cầu urge sb + to V ₀ : nài nỉ, cố thuyết phục advise sb + to V ₀ : khuyên ask sb + to V ₀ : yêu cầu ai làm gì encourage sb + to V ₀ : khuyến khích remind sb + to V ₀ : nhắc nhở invite sb + to V ₀ : mời tell sb + to V ₀ : báo warn sb + (not) to V ₀ : cảnh báo	admit + V-ing: thừa nhận đã làm việc gì deny + V-ing: phủ nhận đã làm việc gì suggest + V-ing: đề nghị làm việc gì apologise (to sb) for + V-ing: xin lỗi (ai) vì đã làm gì insist on + V-ing: khẳng định đòi làm gì dream of + V-ing: mơ tưởng trở thành think of + V-ing: nghĩ tới ai/cái gì look forward to + V-ing: mong đợi accuse sb of V-ing: buộc tội ai về việc gì. congratulate sb on V-ing: chúc mừng ai về warn sb against - V-ing: khuyến cáo (ai) đừng làm điều gì thank sb for V-ing: cảm ơn ai về việc gì prevent sb from V-ing: Ngăn ai khỏi việc gì

TOPIC 4 - SCHOOL EDUCATION SYSTEM

I. VOCABULARY

GCSE: Chứng chỉ giáo dục phổ thông trung học (General Certificate of Secondary Education)

compulsory (a): bắt buộc [kəm'pʌlsəri]

certificate (n): giấy chứng nhận [sə'tifikit]

nursery (n): nhà trẻ ['nʌ:sri]

secondary education: giáo dục trung học

kindergarten (n): trường mẫu giáo ['kində,ɡɑ:tn]

primary education: giáo dục tiểu học

general education: giáo dục phổ thông primary lower secondary school: trường THCS

II. GRAMMAR: THE PASSIVE VOICE**1. The usage and form:** Định nghĩa và cấu trúc của câu bị động.

Câu bị động được sử dụng khi người ta đã biết rõ người thực hiện hành động, khi người ta không muốn nhắc tới chủ thể của hành động, hoặc chủ thể của hành động là chung chung... Câu bị động có cấu tạo chung bằng dạng của động từ “to be” theo sau bởi phân từ quá khứ của động từ chủ động nhue công thức sau:

e.g. 1. Hurricanes destroy a great deal of property each year.

Subject

present

S - be - Past Participles

→ A great deal of property is destroyed by hurricanes each year.

singular subject

be

past participle

2. Turning from active to passive voice: Biến đổi từ câu chủ động sang câu bị động:**2.1. Formation:** Về mặt cấu trúc (bằng công thức cấu tạo)**Active:****S - V - O****Passive:****S - be - V-ed (past participles) - by - O**

e.g. 1. The committee is considering several new proposals.

Subject

present progressive

complement

→ Several new proposals are being considered by the committee.

plural subject

auxiliary

be

past participle

2.2. Rules: Về mặt qui tắc (bằng ngôn từ)

a. Step 1: (Bước 1) Chuyển tân ngữ của câu chủ động thành chủ ngữ của câu bị động.

b. Step 2: (Bước 2) Chuyển động từ chính của câu chủ động thành phân từ quá khứ của câu bị động, trước phân từ này điền một hình thức của động từ “to be” sao cho cùng thì với thì của động từ chính ở câu chủ động và phù hợp với chủ ngữ của câu bị động.

c. Step 2: (Bước 2) Chuyển Chủ ngữ của câu chủ động thành tân ngữ của giới từ “by” ở câu bị động.

e.g. 1. The company has ordered some new equipment.

subject

present perfect

complement

→ Some new equipment has been ordered by the company.

Singular subject

auxiliary

be

past participle

2.3. Notes: (chú ý)

- Nếu chủ ngữ của câu chủ động là people, someone, somebody, no one, nobody, they,... ta không phải thực hiện bước thứ 3.

- Khi chuyển từ câu bị động sang câu chủ động ta thực hiện các qui trình ngược so với qui tắc trên đây.

e.g. They will build a bridge over the river next year.

→ A bridge over the river will be built next year. (without “by them”)

3. Example of various passive sentences: Một số ví dụ về các hình thức bị động cơ bản**3.1. Simple present passive:** Bị động ở hiện tại thường**S - am/ are/ is - past participles - (by O)****3.2. Present progressive passive:** Bị động ở hiện tại tiếp diễn**S - am/ are/ is - being - past participles - (by O)****3.3. Present perfect passive:** Bị động ở hiện tại hoàn thành**S - have/ has - been - past participles - (by O)****3.4. Simple past passive:** Bị động ở quá khứ thường**S - was/ were - past participles - (by O)****3.5. Past progressive passive:** Bị động ở quá khứ tiếp diễn**S - was/ were - being - past participles - (by O)****3.6. Past perfect passive:** Bị động ở quá khứ hoàn thành**S - had - been - past participles - (by O)**

3.7. Future passive: Bị động ở tương lai

S – will be – past participles – (by O)

3.8. Future perfect passive: Bị động ở tương lai hoàn thành

S – will have been – past participles – (by O)

3.9. Passive voice using modal verbs: Bị động với các động từ khuyết thiếu

S – mV – be – past participles – (by O)

3.10. Other passive voice: Các hình thái bị động khác

- To have somebody do something = to get somebody to do something*
- To have/ get something past participles*
- To want/ like something past participles*
- To make/ cause O past participles*
- To find/ get O past participles/ adjectives*

TOPIC 5 - UNIVERSITY EDUCATION

I. VOCABULARY

application form (n): đơn xin học

blame (v): đổ lỗi, chịu trách nhiệm

mate (n): bạn bè

maximum (n) nhiều nhất, tối đa

undergraduate course (n) khóa học đại học

applicant (n): người xin học

daunt (v): làm nản chí

scary (a): sợ hãi

require (v) yêu cầu, đòi hỏi

II. GRAMMAR: CONDITIONAL SENTENCES

1. Common conditional sentences: Ba loại câu điều kiện phổ biến

1.1. Conditional sentences type 1 (real condition) – Câu điều kiện có thực: *Kết quả có thể được thực hiện ở hiện tại hoặc tương lai khi điều kiện ứng nghiệm (xảy ra).*

If - S – V(simple present), S - $\left\{ \begin{array}{l} \text{will} \\ \text{shall} \\ \text{can} \\ \text{may} \end{array} \right. - \text{V (bare infinitives)}$

e.g. If I have the money, I will buy a new car.

If you try more, you will improve your English.

1.2. Conditional sentences type 2 (unreal present condition) – Câu điều kiện không có thực ở hiện tại: *Kết quả không thể được thực hiện ở hiện tại hoặc tương lai bởi điều kiện chỉ là giả định (không thể xảy ra).*

If - S - $\left\{ \begin{array}{l} \text{V(simple past)} \\ \text{were} \end{array} \right. , \text{S} - \left\{ \begin{array}{l} \text{would} \\ \text{might} \\ \text{should} \end{array} \right. - \text{V}$

e.g. If I had enough money now, I would buy this house. (but now I don't have enough money)

If I had the time, I would go to the beach with you this weekend.

1.3. Conditional sentences type 3 (unreal past condition) – Câu điều kiện không có thực ở quá khứ: *Kết quả không thể được thực hiện trong quá khứ bởi điều kiện chỉ là giả định (không thể xảy ra).*

If - S – had - past participles, S - $\left\{ \begin{array}{l} \text{would} \\ \text{should} \\ \text{could} \\ \text{might} \end{array} \right. - \text{have - past participles}$

e.g. If we hadn't lost the way we could have been here in time.

If we hadn't lost the way, we would have arrived sooner.

2. More conditional sentence forms: Một số loại câu điều kiện đặc biệt

2. 1. For a habit: Mẫu câu dùng để chỉ một thói quen của một chủ thể nào đó ta thực hiện theo mẫu câu sau:

If - S – V(simple present) - S – V(simple present)

e.g. John usually walks to school if he has enough time.

2. 2. For a command: Mẫu câu dùng để chỉ một mệnh lệnh, sai khiến hay sự nhờ vả ta thực hiện theo mẫu câu sau:

If – S – V(simple present), command form*

e.g. If you go to the Post Office, please mail this letter for me.

2. 3. For a suggestion: Với lời đề nghị, khuyên răn.

e.g. If she comes, you should call me. (I suggest calling me when she comes)

You'd better cancel the project if it is possible. (It's best for you to cancel the project)

2. 4. For a present subjunctive cases but past unfulfilled result. Với giả định hiện tại mà kết quả không thể xảy ra ở quá khứ. Điều giả định này luôn đúng ở hiện tại.

If - S -	V(simple past), were	S -	would should could might	- have - past participles
----------	-------------------------	-----	-----------------------------------	---------------------------

e.g. If I were you, I would have agreed with him yesterday. (The action hadn't been done in the past but the subjunctive case is at present. Mỗi mỗi tôi vẫn không thể là cậu được, đây là thực tế nên không cần chuyển điều kiện về quá khứ hoàn thành)

2. 5. For a past subjunctive cases but present unfulfilled result. Với giả định quá khứ mà kết quả không thể xảy ra ở hiện tại. Điều giả định này được coi là quá khứ của quá khứ, nhưng kết quả là phi lý.

If - S - had - past participles, S -	would should could might	- V
--------------------------------------	-----------------------------------	-----

e.g. If I had been the manager, the project on hasn't been done up to now, this is only my regret. Sự tiếc nuối của tôi khi nghe bạn thuật lại vụ việc gia đình của tôi rơi vào hoàn cảnh quá khứ, nhưng kết quả này đã không xảy ra trước đó)

2. 6. For other purposes: Với các mục đích nói khác nhau ta có các loại câu điều kiện khác như trình bày sau đây;

a. Inversion of "had": Đảo ngữ với câu điều kiện loại 2

Were - S – (to infinitive), S would - V

e.g. Were I ill, I would not be here now.

Were he to go, he would not be able to finish his project.

b. Inversion of "had": Đảo ngữ với câu điều kiện loại 3

Had - S - past participles, S would have - past participles

e.g. Had we known you were there, we would have written you a letter.

c. Special uses of "if" clauses in requests– Cách sử dụng của mệnh đề "If" như đề nghị được diễn giải như dưới đây:

If you will/would, S will - V

e.g. If you would wait a moment, I will see if Mr. John is here.

If you could - V. hãy vui lòng → chấp nhận như tất yếu

e.g. If you could fill in this form.

If - S - will/ would, S - V nếu chịu (tuân lệnh, nghe lời)

e.g. If he will (would) listen to me, I can help him.

If - S - will, S - V diễn tả sự ngoan cố

e.g. If you will learn English this way, a failure for TOEFL test is sure awaiting you.

If - S - should, command = khả năng xảy ra rất ít, không tin tưởng vào kết quả

e.g. If you shouldn't know how to use this TV set, please call me up this number.

d. Special conditions:

even if - negative verb (cho dù)

e.g. You must go tomorrow even if you aren't ready.

Whether or not - positive verb (dù có ... hay không)

e.g. He likes watching TV whether or not the show is good.

unless + positive verb = if ... not (trừ khi = nếu không)

e.g. If you don't start at once, you will be late.

But for that - unreal condition (nếu không.... thì)

e.g. Her father pays her fees, but for that she wouldn't be here (but she is here)

otherwise - conditional sentence = nếu không thì

e.g. We must be back before midnight, otherwise I will be locked out.

Note. or... else được dùng thay cho otherwise.

Provided/ providing (that) (Miễn là/ với điều kiện là)

e.g. You can camp here provided (that) you leave no mess.

Suppose/ supposing? = what ... if ...? (giả sử như/ nếu như)

e.g. Suppose the plane is late? = what will happen if the plane is late?

What if I'm- thách thức cự tuyệt

e.g. What if I am the first to leave.

If only – S – V(simple present), S will V = hope that S will V - hi vọng là

e.g. If only he comes in time (hi vọng là cậu ấy đúng giờ)

If only – S – V(simple past/ past perfect) = wish that

giả định: giá mà

e.g. If only he didn't smoke. (but he doesn't)

if only - S would V = ước sao, mong sao

e.g. If only he would drive more slowly (but he drive so fast)

TOPIC 6 - CHOOSING FUTURE JOBS

I. VOCABULARY

accompany (v): đi cùng, hộ tống [ə'kʌmpəni]

category (n): hạng, loại ['kætigəri]

retail (n): bán lẻ ['ri:teɪl]

shortcoming (n): vánh, mếp ['ʃɔ:t,kʌmɪŋ]

vacancy (n): vị trí, chức vụ bỏ trống ['veikənsi]

wholesale (n): bán buôn ['həʊlseɪl]

keenness (n): sự sắc bén ['ki:nnis]

workforce (n) lực lượng lao động

résumé (v): lấy lại; bản tóm tắt [ri'zju:m]

jot down (v) ghi chép lại

II. GRAMMAR: RELATIVE CLAUSE

1. Relative pronouns:

	Subject	Object	Possessive
For persons	<i>who</i>	<i>whom/who</i>	<i>whose</i>
	<i>that</i>	<i>that</i>	
For things	<i>which</i>	<i>which</i>	<i>whose/of which</i>
	<i>that</i>	<i>that</i>	

1.1. WHO: Là đại từ quan hệ chỉ người, dùng để thay thế cho danh từ chỉ người, làm chủ ngữ hay tân ngữ cho mệnh đề quan hệ.

1.2. WHOM: Là đại từ quan hệ chỉ người, dùng để thay thế cho danh từ chỉ người, làm tân ngữ cho mệnh đề quan hệ.

1.3. WHOSE: Là tính từ quan hệ chỉ người, dùng để thay thế cho tính từ sở hữu, kết hợp với một danh từ, làm chủ ngữ hay tân ngữ cho mệnh đề quan hệ.

1.4. WHICH: Là đại từ quan hệ chỉ vật, dùng để thay thế cho danh từ chỉ vật, làm chủ ngữ hay tân ngữ của mệnh đề quan hệ.

1.5. THAT: Là đại từ quan hệ thay thế, dùng để thay thế cho các đại từ quan hệ như WHO, WHICH, làm chủ ngữ/ tân ngữ cho mệnh đề quan hệ, ngoài ra còn được sử dụng trong câu chẻ.

1.6. WHEN: Là trạng từ quan hệ sử dụng trong mệnh đề quan hệ trạng ngữ chỉ thời gian.

1.7. WHERE: Là trạng từ quan hệ sử dụng trong mệnh đề quan hệ trạng ngữ chỉ nơi chốn.

1.8. WHY: Là trạng từ quan hệ sử dụng trong mệnh đề quan hệ trạng ngữ chỉ nguyên nhân.

2. Relative clauses:

2.1. Defining clauses (Restrictive Relative Clauses): Đây là loại mệnh đề quan hệ xác định và cần thiết có mặt để câu có nghĩa, nếu không có nó câu không đảm bảo về ngữ nghĩa (Chủ từ chưa được xác định).

e.g. That is the book that I like best. (là cuốn mà tôi thích trong vô vàn cuốn sách)

2.2. Non-defining clauses (Non- Restrictive Relative Clauses): Đây là loại mệnh đề không cần thiết có mặt mà câu vẫn có nghĩa, nếu không có nó câu vẫn đảm bảo về ngữ nghĩa vì tiền ngữ (chủ từ) đã xác định. Loại mệnh đề này thường cách mệnh đề chính bằng các dấu phẩy, hoặc thường có các tính từ hay đại từ chỉ định hay sở hữu như: *this, that, these, those, his, my,...*

e.g. That man, whom you saw yesterday, is Mr. Pike

3. Reduced clauses: Mệnh đề rút gọn

3.1. Present Participle Phrases: (V-ING phrases replace relative clauses) Có thể dùng một ngữ danh động từ V-ING để thay thế cho mệnh đề quan hệ nếu động từ chính của mệnh đề đó ở thể chủ động.

e.g. The man who is sitting next to you is Mr. Mike. → The man sitting next to you is Mr. Mike.

3.2. Past Participle Phrases: (V-ED phrases replace relative clauses) Có thể dùng một ngữ tính từ V-ED để thay thế cho mệnh đề quan hệ nếu động từ chính của mệnh đề đó ở thể bị động.

e.g. The man who was arrested by the police is Mr. Mike.

→ The man arrested by the police is Mr. Mike.

3.3. Infinitive Phrases: (to V phrases replace relative clauses) Có thể dùng một ngữ động từ *to infinitives* để thay thế cho mệnh đề quan hệ trong trường hợp mệnh đề có chứa các từ FIRST, SECOND, THIRD, LAST, ONLY... có thể dùng với cấu trúc “for O + to V”, hoặc một số mệnh đề mang tính ràng buộc nhiệm vụ...

e.g. English is an important language which we have to master.

→ English is an important language to master/ for us to master.

3.4. Noun Phrases: (Noun phrases replace relative clauses) Có thể dùng một hoặc một cụm danh từ để thay thế cho mệnh đề quan hệ nếu mệnh đề đó mang ngữ danh từ (thường chỉ nghề nghiệp).

e.g. Mr. Ba, who is our new form teacher, is a good teacher.

→ Mr. Ba, our new form teacher, is a good teacher.

3.5. Adjectival Phrases: (Adjectival phrases replace relative clauses) Có thể dùng một hoặc một cụm tính từ để thay thế cho mệnh đề quan hệ.

e.g. The streets which are crowded with population have no interest in learning.

→ The streets crowded with population have no interest in learning.

4. Cleft sentences: Câu chẻ là hình thức đặc biệt của câu phức sử dụng các mệnh đề quan hệ để nhấn mạnh tới các thành tố của câu như chủ ngữ, tân ngữ, hay trạng ngữ. Dưới đây là ba hình thức câu chẻ điển hình:

4.1. Subject focus: Nhấn mạnh tới chủ ngữ, chủ thể của hành động hoặc đối tượng được đề cập.

S - V → It be S that/ who V

e.g. Nam helped me a lot.

→ It was Nam who helped me a lot.

4.2. Object focus: Nhấn mạnh tới tân ngữ, chủ thể nhận hay chịu tác động của hành động.

S - V - O → It be O that - S - V

e.g. She bought the dictionary.

→ It was the dictionary that she bought.

4.3. Adverbials focus: Nhấn mạnh tới trạng ngữ, đề cập tới thời gian, nơi chốn, cách thức, phương pháp của hành vi.

S - V - A → It be A that S - V

e.g. We first met in this park.

→ It was in this park that we first met.

TOPIC 7 - FUTURE LIFE

I. VOCABULARY

pessimistic (a): bi quan [ˌpesiˈmɪstɪk]

optimistic (a): lạc quan [ˌɒptɪˈmɪstɪk]

terrorist (n): quân khủng bố [ˈterərɪst]

micro-technology (n): công nghệ vi mô

contribute (v): đóng góp [kənˈtrɪbjʊːt]

eternal (a): vĩnh cửu, bất diệt [iːˈtɜːnl]

incredible (a): không thể tin được [ɪnˈkredəbl]

centenarian (n): sống trăm tuổi [ˌsentɪˈneəriən]

eradicate (v): nhổ rễ; (a): bị tiêu hủy [ɪˈrædɪkeɪt]

unexpected (a): không ngờ [ˌʌnɪksˈpektɪd]

telecommunications(n): viễn thông [ˌtelɪkəˌmjuːniˈkeɪʃnz]

labour-saving(a): tiết kiệm sức lao động [ˈleɪbəˌseɪvɪŋ]

II. GRAMMAR: PREPOSITIONS & ARTICLES

ARTICLES

1. Indefinite article: a/ an

1.1. The use of “a”: The indefinite article “a” is place before singular countable nouns beginning with consonant sounds – Mạo từ bất định “a” được đặt trước các danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng một phụ âm. Xem các ví dụ sau:

1.2. The use of “an”: The indefinite article “an” is place before singular countable nouns beginning with vowel sounds – Mạo từ bất định “an” được đặt trước các danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng một nguyên âm. Xem các ví dụ sau:

2. Definite article: The - “the” is the same form for singular and plural and for all genders – “the” được sử dụng với tất cả các loại danh từ - số ít, số nhiều, đếm được, và không đếm được - theo các qui tắc dưới đây:

2.1. Use “the”: “the” được sử dụng khi:

2.1.1. When the object or group of objects is unique or considered to be unique – Khi vật thể hoặc nhóm vật thể là duy nhất hay được coi là duy nhất:

- 2.1.2. Before a noun which has become definite as a result of being mentioned the second time – Đứng trước các danh từ được xác định khi nó được lặp lại:
 2.1.3. Before a noun made definite by the addition of a phrase or clause – Đứng trước các danh từ được làm cho xác định bởi các cụm từ hoặc mệnh đề theo sau:
 2.1.4. Before a noun which by reason of locality can represent one particular thing – Đứng trước các danh từ được xác định khi nó mang tính địa phương:
 2.1.5. Before superlatives and other words like *first, second, last, only, etc.* used as adjectives or pronouns – Đứng trước các hình thức so sánh hơn nhất, các từ sau *first, second, last, only, etc* khi dùng như tính từ hay đại từ. Chẳng hạn:
 2.1.6. Before the well-known places – Đứng trước các địa danh nổi tiếng có tính toàn cầu như:
 2.1.7. Before some countries' names – Trước tên một số quốc gia như:
 2.1.8. Before the political system of almost all countries – Đứng trước tên quốc gia có thể chế chính trị như:
 2.1.9. Before adjectives to make pronouns – Đặt trước tính từ tạo thành các đại từ như:
 2.1.10. Before proper nouns – Đặt trước danh từ riêng chỉ các dòng họ:
 2.1.11. Before a noun of nationality to imply a nation – Đặt trước danh từ chỉ quốc tịch để nói đến một dân tộc như:

2.2. Omission of “the”: “the” được sử dụng khi:

- 2.2.1. Before names of places except the above mentioned.
 2.2.2. Before abstract nouns except when they are used to make sense.
 2.2.3. Nouns with possessive or demonstrative adjectives.
 2.2.4. before nouns of games and parts of body.

PREPOSITIONS

1. Prepositions of time: Giới từ chỉ thời gian

- * **at:** dùng cho các thời điểm trong ngày, một kì nghỉ
- * **in/ during/ for:** dùng cho khoảng thời gian
- * **on:** dùng cho các ngày, thứ
- * **by/ before/ after/ since/ until:** dùng như sau

2. Prepositions of place and movement: Giới từ chỉ nơi chốn và sự vận động

- * **in:** dùng cho các địa điểm
- * **on:** dùng để chỉ ở trên bề mặt
- * **at:** dùng để chỉ ở gần hay hiện diện ở đâu đó
- * **into:** dùng cho sự hướng vào trong
- * **onto:** dùng cho sự hướng lên trên bề mặt
- * **out of:** dùng cho sự hướng ra ngoài
- * **off:** dùng chỉ sự hướng ra ngoài
- * **above/ over:** dùng chỉ sự hướng lên trên
- * **below/ under:** dùng chỉ sự hướng xuống dưới
- * **through:** qua, suốt, xuyên suốt
- * **along:** dọc theo
- * **beside/ by/ next to/ near:** gần
- * **between:** giữa
- * **opposite:** đối diện
- * **in front of:** đằng trước của
- * **to/ towards:** hướng về phía

3. Prepositions that go with verbs, nouns, and adjectives: Giới từ đi với động từ, danh từ, tính từ. Phần kiến thức này sẽ được trình bày kĩ ở bài Gerunds (danh động từ).

- * Verbs – prepositions: Giới từ đi với động từ
- * Nouns – prepositions: Giới từ đi với danh từ
- * Adjectives – prepositions: Giới từ đi với tính từ

TOPIC 8 - ENDANGERED SPECIES

I. VOCABULARY

bared teeth (n): răng hở
 biologist (n): nhà sinh vật học [bai'ɒlədʒist]
 derive (from) (v): bắt nguồn từ [di'raiv]
 gorilla (n): con khỉ đột [gə'rɪlə]
 leopard (n): con báo ['lepəd]

be driven to the verge of...: đẩy đến bờ của....
 deforestation (n): sự phá rừng [di,fɔːrɪs'teɪʃn]
 enact (v): ban hành (đạo luật) [ɪ'nækt]
 habitat (n): mt sống, chỗ ở (người) ['hæbitæt]
 parrot (n): con vẹt ['pærət]

reserve (n): khu bảo tồn, (v): dự trữ [ri'zə:v]
 sociable (a): dễ gần gũi, hoà đồng ['sou]əbl]
 vulnerable (a): dễ bị tổn thương ['vʌlnərəbl]
 worm (n): sâu, trùng [wɜ:m]
 danger (n): mối đe dọa, sự nguy hiểm ['deɪndʒə]

rhinoceros (n): con tê giác [rai'nɒsərəs]
 urbanization (n): sự đô thị hoá [ˌɜ:bənai'zeɪʃn]
 wildlife (n): động vật hoang dã ['waɪldlaɪf]
 endanger (v): gây nguy hiểm [ɪn'deɪndʒə(r)]
 extinction (n): tuyệt chủng [ɪks'tɪŋkʃn]

II. GRAMMAR: MODAL VERBS

1.2. Modal verbs: Các động từ khuyết thiếu (động từ tình thái - Động từ được coi là động từ khuyết thiếu gồm: can/ could/ may/might/ must/ have to + base form/ will/ would/ shall/ should/ be going to + base form/ used to + base form/ ought to + base form/) tự thân không bảo đảm nghĩa cho câu nó cần kết hợp với một động từ mang nghĩa để hoàn thành nghĩa cho câu. Việc phát âm các động từ tình thái được thực hiện dưới hình thức strong form và weak form (xem chương trình sách giáo khoa Tiếng Anh 12 – NXB Giáo Dục Việt Nam 2006). Một số động từ tình thái và cách sử dụng cụ thể được trình bày dưới đây. (These are sometimes functional verbs)

a. **“Can”** is used to denote:

- ability: e.g. She can swim.
- deduction: e.g. He gets up a bit later than usual so he can be late for school. (high certainty)
- speculation: e.g. He hasn't come up yet. He can have had something to do at home.
- others: e.g. Can you help me? Or Can I help you? (ask for help or offer to help)
You can win if you want. (possibility)

- etc.

b. **“Could”** is used to denote:

- ability: e.g. She could swim when she was only eight.
- deduction: e.g. He could be absent from school as he felt ill last night. (high certainty)
- speculation: e.g. He hasn't come up yet. He could have had trouble with his bike.
- others: e.g. Could you tell me how to get to the Square, please? (ask for direction)
Could you speak louder, please! (polite request)

- etc.

c. **“Be able to - inf”** is used to denote:

- ability: e.g. She was able to swim when she was only eight.
- future: e.g. He will be able to gain a seat at a university.

Note: “Be able to - inf”, to some extent, functions as “can” (present tense); “could” (past tense) and replaces “can” in future tense, but in fact, “Be able to - inf” denotes the ability at the time of speaking.

- etc.

d. **“May”** is used to denote:

- possibility: e.g. It may rain soon.
- deduction: e.g. He may be selected as our new manager. (low certainty)
- speculation: e.g. He hasn't come up yet. He may have changed his mind. (low certainty)
- others: e.g. May I say something? (ask for permission)

- etc.

e. **“Might”** is used to denote:

- possibility: e.g. It might be a nice day there then.
- deduction: e.g. He might be selected as our new manager. (lower certainty)
- speculation: e.g. He hasn't come up yet. He might have changed his mind. (lower certainty)

- etc.

f. **“Must”** is used to denote:

- obligation: e.g. I must work hard to please my parents. (I myself want to do so.)
- deduction: e.g. He must be selected as our new manager. (certainty)
- speculation: e.g. He hasn't come up yet. He must have changed his mind. (certainty)

- etc.

g. **“Have to - inf”** is used to denote:

- compulsion: e.g. I have to work hard to please my parents. (My parents want me to do so.)
- past: e.g. He had to work hard to please his parents. (replace must in the past)
- future: e.g. He will have to work hard to please his parents. (replace must in the future)

- etc.

h. **“Ought to - inf”** is used to denote:

- I ought to write to him right now. - You oughtn't to go now.
- A: Ought she to leave? - B: Yes, I suppose she should.
- etc.

i. **“Will”** is used to denote:

- future: e.g. Our course will end in July.
- promise: e.g. I will try my best to win her heart. (also used as a swear)
- invitation: e.g. My party is on Monday night, will you come?
- etc.

j. **“Would”** is used to denote:

- future in the past: e.g. He said he would help me.
- invitation: e.g. Would you like a cold drink?
- possibility: e.g. If he tried harder, he would be successful now.
- etc.

k. **“Shall”** is used to denote:

- future: e.g. I shall be the 12th grade student next month.
(for the subjects of I & We and formal way only)
- suggestion: e.g. Shall we meet outside the theatre?
- etc.

l. **“Should”** is used to denote:

- past form of shall: e.g. I told him that I should be there.
- advice: e.g. We should do more to protect the wildlife.
- etc.

TOPIC 9 – BOOKS

I. VOCABULARY

chew (v): nhai [tʃu:]	digest (v): tiêu hoá ['daɪdʒest]
fascinating (a): hấp dẫn, quyến rũ ['fɪsɪneɪtɪŋ]	personality (n): tính cách [ˌpɜːsə'næləti]
swallow (v): nuốt ['swɒləʊ]	reunite (v): đoàn tụ [ˌriːjuː'nait]
taste (v): nếm [teɪst]	unnoticed (a): không để ý thấy [ˌʌn'nəʊtɪst]
wilderness (n): vùng hoang dã ['wɪldənɪs]	literature (n): văn học ['lɪtrətʃə]
survive (v) sống sót	discovery (n): sự khám phá ra dɪs'kʌvəri]

II. GRAMMAR: PASSIVE VOICE (with Modal Verbs, Gerunds, Infinitive)

TOPIC 10 - AQUATIC SPORTS

I. VOCABULARY

canoeing (n): môn đi thuyền	cap (n): mũ lưỡi trai
eject (v): tống ra [ɪ'dʒekt]	foul (n): phạm luật, sai sót (a): hôi thối [faʊl]
scuba-diving: lặn có bình khí	synchronized swimming: bơi nghệ thuật
tie=drawn (n): trận hoà	vertical (a): phương thẳng đứng
windsurfing (n): môn lướt ván buồm	water polo (n): môn bóng nước
cross-bar (n): xà ngang	goalie=goalkeeper (n): thủ môn
sprint (v): chạy hết tốc lực	defensive (a): phòng thủ [dɪ'fensɪv]
penalize=penalise (v): phạt	overtime (n): giờ làm thêm (a): quá giờ
referee (n): trọng tài [ˌrefə'ri:]	commit (v): phạm [kə'mɪt]
sail (n): buồm, (v): lướt [seɪl]	bend (v): cúi xuống

II. GRAMMAR: VERBS (Transitive, Intransitive, Infinitives, Gerunds)

TOPIC 11 – SEA GAMES

I. VOCABULARY

clear (v): nhảy qua	composed (a): gồm có; bao gồm [kəm'pəʊz]
countryman (n): người đồng hương ['kʌntrɪmən]	deal (n): sự thỏa thuận
enthusiast (n): người say mê [ɪn'juːzɪəst]	defend (v): bảo vệ [dɪ'fend]
milkmaid (n): cô gái vắt sữa ['mɪlkmeɪd]	outstanding (a): xuất sắc, nổi bật [aʊt'stændɪŋ]
overwhelming (a): lớn, vĩ đại [ˌoʊvə'welmɪŋ]	podium (n): bục danh dự ['pəʊdiəm]
pole vaulting (n): nhảy sào	precision (n): độ chính xác [pri'sɪʒn]
rival (n): đối thủ ['raɪvəl]	scoreboard (n): bảng điểm
title (n): danh hiệu, tư cách, đầu đề ['taɪtl]	spirit (n): tinh thần

peace (n): hoà bình [pi:s]

co-operation (n): sự hợp tác [kou,əpə'reiʃn]

solidarity (n): đoàn kết [ˌsɒli'dɪrəti]

development (n): phát triển [di'veləpmənt]

II. GRAMMAR: COMPARISONS (Positive – Comparative – Superlative – Parallel – Double)

TOPIC 12 - INTERNATIONAL ORGANIZATIONS

I. VOCABULARY

appalled (a): bị choáng

dedicated (a): tận tụy, cống hiến ['dedikeitɪd]

epidemic (n): bệnh dịch [ˌepɪ'demɪk]

initiate (v): khởi đầu ['ɪniʃiət]

wash (away) (v): quét sạch

soldier (n): người lính ['souldʒə]

convention (n): hiệp định [kən'venʃn]

appeal (v): kêu gọi [ə'pi:l]

disaster-stricken (a): bị thiên tai tàn phá

hesitation (n): sự do dự [ˌhezɪ'teɪʃn]

tsunami (n): sóng thần [tsu'na:mi]

wounded (a): bị thương ['wu:ndɪd]

delegate (n): người đại diện ['delɪɡɪt]

federation (n): liên đoàn [ˌfedə'reiʃn]

II. GRAMMAR: PHARASAL VERBS

TOPIC 13 - WOMEN IN SOCIETY

I. VOCABULARY

advocate (v): tán thành ['ædvəki:t]

child-bearing (n): việc sinh con ['tʃaɪld,beərɪŋ]

discriminate (v): phân biệt đối xử [dɪs'krɪmɪneɪt]

intellectual (a): (thuộc) trí tuệ [ˌɪntɪ'lektʃuəl]

look down upon: coi thường, khinh rẻ

lose one's temper: nổi giận, cáu

neglect (v): sao lãng, bỏ bê [nɪ'glekt]

philosopher (n): nhà triết học [fɪ'lɒsəfə(r)]

rear (v): nuôi dưỡng [riə]

struggle (n): (v): sự đấu tranh ['strʌɡl]

age of enlightenment :thời đại ánh sáng

deep-seated (a): ăn sâu, lâu đời [ˌdi:p'si:tɪd]

home-making (n): công việc nội trợ

involvement (n): sự tham gia [ɪn'vɒlvmənt]

lose contact with: mất liên lạc với

lose touch with :mất liên lạc với

nonsense (n): lời nói vô lý [ˈnɒnsəns]

pioneer (n): người tiên phong [ˌpaɪə'niə(r)]

rubbish (n): chuyện nhảm nhí, rác rưởi ['rʌbɪʃ]

role (n): vai trò [rəʊl]

II. GRAMMAR: PHARASAL VERBS – SUBJECT & VERBS AGREEMENTS

TOPIC 14 - THE ASEAN

I. VOCABULARY

accelerate (v): thúc đẩy, đẩy nhanh [ək'seləreɪt]

Catholicism (n): đạo Thiên chúa [kə'tɒlɪsɪzəm]

Islam (n): đạo Hồi [ɪz'la:m; 'islɑ:m]

currency (n): đơn vị tiền tệ ['kʌrənsɪ]

forge (v): tạo dựng [fɔ:ɟ]

realization (n): sự thực hiện [ˌriəlai'zeɪʃn]

socio-economic (a): thuộc kinh tế xã hội

thus: như vậy, như thế [ðʌs]

culture (n): văn hoá ['kʌltʃə]

adopt (v): kế tục, chấp nhận, thông qua

lead (v): lãnh đạo [li:d]

GDP (Gross Domestic Product): tổng sản lượng nội địa, tổng sản phẩm quốc nội

remain (v): giữ nguyên [ri'mein]

manufacturing (n): sự sản xuất [mænju'fɪktʃərɪç]

collective (a): tập thể [kə'lektɪv]

Buddhism (n): đạo Phật ['budɪzəm]

Christianity (n): đạo Cơ-đốc [ˌkrɪstɪ'ɪnɪti]

justice (n): sự công bằng ['dʒʌstɪs]

diverse (a): gồm nhiều loại khác nhau

namely (adv): cụ thể là; ấy là

series (n): loạt, chuỗi ['siəri:z]

stability (n): sự ổn định [stə'bɪləti]

integration (n): hội nhập [ˌɪntɪ'greɪʃn]

average (n): trung bình ['ævərɪdʒ]

vision (n): tầm nhìn rộng ['vɪʒn]

enterprise(n): doanh nghiệp ['entəpraɪz]

further (v): đẩy mạnh, tiến xa ['fə:ðə]

virtue (n): đức hạnh ['vɜ:tʃu:]

posterity (n): thế hệ về sau [pə'sterəti]

II. GRAMMAR: ADVERBIAL CLAUSES

TOPIC 15 – ECONOMIC REFORM

I. VOCABULARY

commitment (n): sự cam kết [kə'mitmənt]
 domestic (a): nội địa, trong nước [də'mestik]
 drug-taker (n): người sử dụng ma túy
 enterprises law: luật doanh nghiệp
 eventually (adv): cuối cùng là [i'ventʃuəli]
 guideline (n): nguyên tắc chỉ đạo ['gaidlain]
 in ruins: trong tình trạng hư hại
 inhabitant (n): dân cư [in'hɪbɪtənt]
 land law: luật đất đai
 legal ground: cơ sở pháp lý
 reform (v)(n): cải cách, cải tổ [ri'fɔ:m]
 sector (n): khu vực ['sektə]
 subsidy (n): sự bao cấp ['sʌbsɪdi]
 promote (v): xúc tiến, thăng cấp [prə'məʊt]

dissolve (v): giải tán, giải thể [di'zɒlv]
 drug (n): ma túy, thuốc ngủ [drʌg]
 eliminate (v): loại bỏ, loại trừ [i'limineɪt]
 ethnic minority: người dân tộc thiểu số
 expand (v): mở rộng [ɪks'pænd]
 illegal (a): bất hợp pháp [i'li:ɡəl]
 inflation (n): lạm phát [ɪn'fleɪʃn]
 intervention (n): sự can thiệp [ˌɪntə'venʃn]
 investment (n): sự đầu tư [ɪn'vestmənt]
 reaffirm (v): tái xác nhận [ri:ə'fɜ:m]
 renovation (n): sự đổi mới [ˌrenə'veɪʃn]
 stagnant (a): ứ trệ ['stæɡnənt]
 substantial (a): lớn, đáng kể [səb'stænʃəl]
 constantly (adv):

II. GRAMMAR: PHRASES AND CLAUSES OF CONCESSION

TOPIC 16 – THE WILDERNESS

I. VOCABULARY

almost (adv): hầu như, gần như ['ɔ:lmoʊst]
 acacia (n): cây keo [ə'keɪʃə]
 antelope (n): nai sừng tấm ['æntiləʊp]
 camel (n): lạc đà ['kæməl]
 crest (n): đỉnh, nóc, ngọn [krest]
 expedition (n): cuộc thám hiểm [ˌekspeɪ'dɪʃn]
 hummock (n): gò đồng [ˈhʌmək]
 rainfall (n): lượng mưa, trận mưa rào
 spinifex (n): cỏ lá nhọn (Úc)
 tableland (n): vùng cao nguyên
 branch (n): nhánh (sông), ngã (đường), cành cây
 route (n): tuyến đường; lộ trình, đường đi [ru:t]
 corridor (n): hành lang ['kɒrɪdɔ:]
 salt (n): muối; (a): mặn [sɔ:lt]
 network (n): mạng lưới, hệ thống ['netwɜ:k]
 wide (a): rộng [waɪd]
 Aborigine (n): thổ dân, thổ sản [ˌæbə'ridʒɪni:z]
 enormous (a): to lớn, khổng lồ [ɪ'nɔ:məs]

circle (n): đường tròn; (v): xoay quanh
 aerial (a): trên trời, trên không ['eəriəl]
 cactus (n): cây xương rồng ['kæktəs]
 colony (n): thuộc địa, bầy, đàn ['kɒləni]
 dune (n): cồn cát, đụn cát [dju:n]
 gazelle (n): linh dương gazen [gə'zel]
 jackal (n): chó hoang sa mạc ['dʒækəl]
 slope (n): dốc, độ dốc [sləʊp]
 stretch (v): kéo dài, căng ra [stretʃ]
 explore (v): thăm dò, thám hiểm [ɪks'plɔ:]
 lead (v): chỉ huy, dẫn đường [li:d]
 grass (n): cỏ, (v): trồng cỏ
 parallel (a): song song, tương tự ['pærəlel]
 eastward (a)(n): hướng đông ['i:stwəd]
 loose (a): lỏng, mềm (v): thả lỏng
 survey (v): quan sát, sự điều tra ['sə:veɪ]
 steep (n):(a): dốc; (v): ngâm vào nước
 interpreter (n): người phiên dịch [ɪn'tɜ:pɪtə]

II. GRAMMAR: PHRASES AND CLAUSES OF PURPOSE